

Số: 2341/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 28 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh sách thí sinh trúng tuyển,
kỳ thi tuyển công chức tỉnh Thái Bình năm 2013.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định 1442-QĐ/TU ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc phê duyệt chỉ tiêu thi tuyển công chức cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện năm 2013;

Căn cứ Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thi tuyển công chức tỉnh Thái Bình năm 2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 1278/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2013 về việc phê duyệt chỉ tiêu, chuyên ngành cần tuyển công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và công chức cấp xã năm 2013; số 1366/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 về việc phê duyệt bổ sung chuyên ngành cần tuyển công chức hành chính của Phòng Công thương, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư tại Quyết định số 1278/QĐ-UBND; số 2214/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2013 về việc ban hành Quy chế xét tuyển nguyện vọng 2, kỳ thi tuyển công chức tỉnh Thái Bình năm 2013;

Xét đề nghị của Hội đồng thi tuyển công chức tỉnh Thái Bình năm 2013 tại Tờ trình số 424/TTr-HĐTT ngày 25 tháng 10 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách thí sinh trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức tỉnh Thái Bình năm 2013 với tổng số 388 thí sinh, trong đó:

1. Khối Đảng, đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện: 13 thí sinh (Phụ lục I kèm theo);
2. Khối hành chính cấp tỉnh, cấp huyện: 236 thí sinh (Phụ lục II kèm theo);
3. Cấp xã: 139 thí sinh (Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Danh sách thí sinh trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức tỉnh Thái Bình năm 2013 đã được phê duyệt:

1. Giao Giám đốc Sở Nội vụ

a) Báo cáo Thường trực Tỉnh ủy Danh sách thí sinh trúng tuyển công chức khối Đảng, đoàn thể theo Phụ lục I, Điều 1 Quyết định này để Thường trực Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu thực hiện việc tuyển dụng công chức đối với các thí sinh đã trúng tuyển theo đúng quy định;

b) Thực hiện việc tuyển dụng công chức đối với các thí sinh có tên tại Phụ lục II, Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định.

2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện việc tuyển dụng công chức đối với các thí sinh trúng tuyển vào công chức cấp xã thuộc phạm vi quản lý có tên tại Phụ lục III, Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các thí sinh có tên trong Danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*cc*

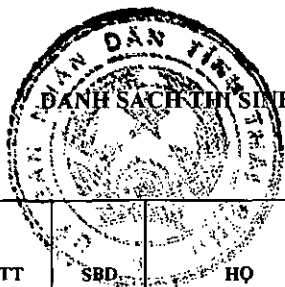
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NC, TH *cc*



CHỦ TỊCH

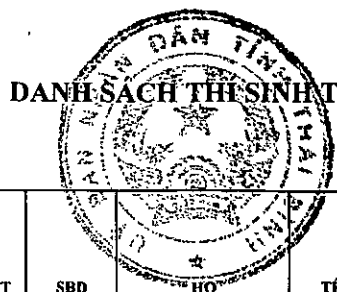
Phạm Văn Sinh
Phạm Văn Sinh



Phụ lục I

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÔNG CHỨC KHÔI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2013
(Kèm theo Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	SBD	HỌ	TÊN	Ngày, tháng, năm sinh			Điểm thi các môn						Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng số điểm	Vị trí trúng tuyển	Ghi chú	
				NAM	NỮ		Đối tượng ưu tiên	Ngoại ngữ (Môn điều kiện)	Tin học (Môn điều kiện)	Kiến thức chung (hệ số 1)	Nghịệp vụ chuyên ngành						
											Thi viết	Thi viết (đã nhân hệ số 2)					Thi trắc nghiệm (hệ số 1)
1	NV.2458	Trần Thị	Quyên		14/8/1990		82	84	51	53	106	72		229	Phòng phòng chống tham nhũng, Ban Nội chính Tỉnh ủy		
2	NV.2479	Nguyễn Thị Hương	Thu		02/9/1987		83	64	70	70	140	96		306	TTBD chính trị Thành phố Thái Bình		
3	NV.2540	Vũ Thị	Nhận		08/04/1990		69	80	74	86	172	60		306	Huyện đoàn Quỳnh Phụ		
4	NV.2374	Nguyễn Thị	Dung		20/01/1987	CĐCĐ	66	76	72	73	146	92	20	310	Văn phòng Huyện ủy Vũ Thư		
5	NV.2371	Trần Thị	Dịu		6/12/1987		Miễn	80	81	64	128	84		313	Văn phòng Huyện ủy Tiền Hải		
6	NV.2378	Vũ Thị	Duyên		21/08/1990		53	68	81	71	142	92		315	Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Thái Thụy		
7	NV.0022	Bùi Thị	Châu		15/4/1984		51	82	85	79	158	88		331	TTBD chính trị huyện Đông Hưng		
8	NV.2466	Trần Thị	Sen		4/6/1990		61	72	85	81	162	84		331	Ban Dân vận Huyện ủy Tiền Hải		
9	NV.2409	Phan Thị	Hưng		16/9/1990		78	88	78	89	178	88		344	Ban Tổ chức Huyện ủy Tiền Hải		
10	NV.2552	Bùi Thị	Son		4/05/1985		59	74	83	88	176	88		347	Hội nông dân huyện Thái Thụy		
11	NV.2510	Lê Thị Lan	Anh		24/5/1989		53	72	90	89	178	80		348	Huyện đoàn Tiền Hải		
12	NV.2383	Nguyễn Thị	Hà		11/02/1990		68	80	86	89	178	96		360	Ban Tuyên Giáo Huyện ủy Quỳnh Phụ		
13	NV.2384	Nguyễn Thị	Hà		20/11/1986	CTB	65	72	82	84	168	92	20	362	Ban Tổ chức Huyện ủy Thái Thụy		



Phụ lục II
DANH SÁCH THI SINH TRÚNG TUYỂN CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2013
(Kèm theo Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	SBD	 HỌ	TÊN	Ngày, tháng, năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn						Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng số điểm	Vị trí trúng tuyển	Ghi chú
				NAM	NỮ		Ngoại ngữ (Môn điều kiện)	Tin học (Môn điều kiện)	Kiến thức chung (hệ số 1)	Nghề nghiệp chuyên ngành						
										Thí viết	Thí viết (đã nhân hệ số 2)	Thí trắc nghiệm (hệ số 1)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	NV.0652	Nguyễn Việt	Huy	14/7/ 1988			70	80	84	79	158	80		322	Phòng Quản lý đầu tư, Ban Quản lý các khu CN	
2	NV.0653	Trương Ngọc	Huy	18/4/ 1991			61	84	81	78	156	84		321	Phòng Quản lý đầu tư, Ban Quản lý các khu CN	
3	NV.1211	Đỗ Thi	Hiền		25/02/ 1988		68	84	83	63	126	84		293	Phòng Quản lý doanh nghiệp, Ban Quản lý các khu CN	
4	NV.1207	Nguyễn Văn	Anh	16/4/ 1987			57	76	82	71	142	92		316	Phòng Quản lý Quy hoạch và Môi trường, Ban Quản lý các khu CN	
5	NV.1629	Phạm Hoài	Nam	01/6/1987			52	Miễn	72	80	160	84		316	Văn Phòng, Ban Quản lý các khu CN	
6	NV.0844	Hoàng Thị	Ái		13/4/1987	CBB	75	88	69	85	170	88	20	347	Phòng Quản lý doanh nghiệp, Ban quản lý các khu công nghiệp	
7	NV.0807	Trần Thị	Hào		27/8/1991		59	84	80	90	180	88		348	Chi cục QLTT, Sở công thương	
8	NV.0841	Vũ Thị Hải	Vân		10/11/1991		74	84	86	90	180	88		354	Chi cục QLTT, Sở công thương	
9	NV.0878	Trần Thị	Duyên		21/01/1987		Miễn	84	84	88	176	84		344	Chi cục QLTT, Sở công thương	
10	NV.0947	Phạm Ngọc	Linh	17/10/1987		CBB	52	80	73	87	174	92	20	359	Chi cục QLTT, Sở công thương	
11	NV.0981	Phạm Thị	Phúc		17/02/1987	CDCD	55	84	75	81	162	92	20	349	Chi cục QLTT, Sở công thương	
12	NV.0803	Hà Thị Vân	Anh		5/11/1990	CBB	74	88	78	86	172	100	20	370	Chi cục QLTT, Sở công thương	
13	NV.0840	Phạm Thị	Tuyết		12/9/1988		59	80	83	88	176	92		351	Chi cục QLTT, Sở công thương	

14	NV.0836	Vũ Thị	Thoa		06/7/1991	CBB	52	80	76	84	168	92	20	356	Chi cục QLTT, Sở công thương	
15	NV.0957	Nguyễn Thị Hồng	Mai		10/10/1990		55	84	72	79	158	84		314	Thanh Tra Sở, Sở công thương	
16	NV.1577	Nguyễn Thị Thu	Hà		26/01/1989		51	Miễn	78	84	168	80		326	Chi cục Quản lý thị trường, Sở Công thương	
17	NV.1544	Dương Tuấn	Anh		24/11/1984		55	Miễn	66	74	148	88		302	Chi cục Quản lý thị trường, Sở Công thương	
18	NV.2386	Vũ Thị Thu	Hà		03/11/1989		51	Miễn	80	67	134	84		298	Văn phòng, Sở Công thương	
19	NV.1064	Lộ Thị	Phương		30/8/1990	CBB	84	80	87	86	172	88	20	367	Phòng Giáo dục Trung học, Sở Giáo dục và đào tạo	
20	NV.2001	Phạm Thị	Sen		28/3/1988		58	80	58	56	112	68		238	Phòng Kế hoạch kỹ thuật tổng hợp, Sở Giao thông vận tải	
21	NV.2008	Phạm Thị	Thảo		5/9/1989		68	84	86	76	152	84		322	Phòng Quản lý Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải	
22	NV.0388	Nguyễn Thị	Phương		13/10/1989		62	76	78	87	174	96		348	Phòng Tài chính kế toán, Sở Giao thông vận tải	
23	NV.1949	Vũ Tiến	Cường	5/12/1978			Miễn	72	74	80	160	96		330	Thanh tra sở, Sở Giao thông vận tải	
24	NV.1963	Đông Thị Thu	Hà		20/9/1990		64	64	78	65	130	88		296	Thanh tra sở, Sở Giao thông vận tải	
25	NV.1981	Bùi Văn	Khánh	13/8/1985			64	80	81	70	140	96		317	Thanh tra sở, Sở Giao thông vận tải	
26	NV.1987	Lê Thị	Liễu		18/4/1986		56	88	84	80	160	84		328	Thanh tra sở, Sở Giao thông vận tải	
27	NV.1997	Trần Ngọc	Quyển	16/9/1989		CDCD	52	96	82	75	150	92	20	344	Thanh tra sở, Sở Giao thông vận tải	
28	NV.1999	Đào Thị	Quỳnh		24/4/1991		66	80	83	82	164	80		327	Thanh tra sở, Sở Giao thông vận tải	
29	NV.2006	Phạm Ngọc	Thanh	27/1/1985			51	76	76	64	128	88		292	Thanh tra sở, Sở Giao thông vận tải	
30	NV.0705	Trần Thị	Nhung		27/06/1990		58	76	80	82	164	92		336	Phòng ĐKKD, Sở Kế hoạch đầu tư	
31	NV.0723	Hoàng Văn	Quảng	05/03/1990			79	92	84	89	178	92		354	Phòng ĐKKD, Sở Kế hoạch đầu tư	

32	NV.0794	Trần Quỳnh	Vân		07/12/1990		79	88	80	77	154	92		326	Phòng KTĐN-TM, Sở Kế hoạch đầu tư	
33	NV.0597	Lưu Việt	Cường	12/09/1989			66	92	86	70	140	92		318	Phòng Nông nghiệp, Sở Kế hoạch đầu tư	
34	NV.0781	Phạm Văn	Tuân	25/10/1986			52	84	65	68	136	76		277	Phòng Thẩm định XDCB, Sở Kế hoạch đầu tư	
35	NV.0782	Trần Văn	Tuân	16/03/1981			69	72	60	65	130	84		274	Phòng Thẩm định XDCB, Sở Kế hoạch đầu tư	
36	NV.0778	Nguyễn Văn	Trung	05/01/1985			51	76	74	71	142	72		288	Thanh tra sở, Sở Kế hoạch đầu tư	
37	NV.0614	Phạm Thị	Giang		21/02/1989		70	88	89	88	176	92		357	Phòng Tổng hợp Quy hoạch, Sở Kế hoạch đầu tư	
38	NV.0673	Bùi Thị	Luyến		15/02/1991		75	84	86	85	170	100		356	Phòng Tổng hợp Quy hoạch, Sở Kế hoạch đầu tư	
39	NV.0632	Phan Thị Thu	Hiền		18/03/1980	CBB	52	92	63	62	124	80	20	287	Văn phòng Sở, Sở Kế hoạch đầu tư	
40	NV.1530	Ngô Trần	Tiến	27/7/1987		CĐCD	65	88	88	82	164	64	20	336	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	
41	NV.1587	Đỗ Thu	Hiền		16/10/1988		52	Miễn	84	78	156	72		312	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	
42	NV.1514	Đặng Thị Thu	Phương		31/5/1985		76	80	69	65	130	52		251	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	
43	NV.1538	Phạm Văn	Vũ	23/8/1984			52	84	74	79	158	56		288	Phòng quản lý công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ	
44	NV.1501	Doãn Thanh	Lan		2/1/1991		82	84	83	85	170	56		309	Phòng Quản lý Khoa học, Sở Khoa học và Công nghệ	
45	NV.1934	Đỗ Thị	Tuyết		4/8/1991		71	72	74	64	128	80		282	Chi cục Phòng chống Tệ nạn xã hội, Sở Lao động TB và XH	
46	NV.1861	Lê Đức	Giang	14/02/1988		CTB	58	76	68	88	176	80	20	344	Phòng Bảo trợ xã hội, Sở Lao động TB và XH	
47	NV.1868	Phạm Thị	Hậu		22/6/1986		57	88	86	78	156	84		326	Phòng Bảo trợ xã hội, Sở Lao động TB và XH	
48	NV.1863	Nguyễn Ngân	Hà		12/11/1990		50	80	88	80	160	88		336	Phòng Dạy nghề, Sở Lao động TB và XH	
49	NV.1918	Bùi Thị	Thoan		15/10/1988		50	84	83	73	146	84		313	Phòng Việc làm-ATLD, Sở Lao động TB và XH	

50	NV.1888	Vũ Thị	Mai		18/6/1988		78	80	88	69	138	88		314	Phòng Việc làm-ATLĐ, Sở Lao động TB và XH	
51	NV.1890	Giang Thị Trà	My		23/8/1990		78	74	79	77	154	80		313	Thanh tra Sở, Sở Lao động TB và XH	
52	NV.1668	Trần Văn	Thuần	8/1/1990		CĐCĐ	75	Miễn	78	79	158	92	20	348	Văn phòng, Sở Lao động TB và XH	
53	NV.2035	Bùi Thị Kim	Dung		04/11/1988		50	72	78	84	168	80		326	Chi cục Thủy lợi, Sở Nông nghiệp và PTNT	
54	NV.2054	Đặng Xuân	Thanh	28/9/1985		SQQN	81	96	87	91	182	100	20	389	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão, Sở Nông nghiệp và PTNT	
55	NV.1167	Bùi Quang	Trung	15/11/1983			52	76	61	86	172	88		321	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	
56	NV.1153	Phạm Văn	Huy	12/8/1985			69	76	79	82	164	92		335	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	
57	NV.1144	Phạm Bích	Đào		24/7/1990		61	60	50	61	122	80		252	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	
58	NV.1149	Vũ Thanh	Hà		16/6/1982		52	60	79	91	182	88		349	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	
59	NV.1146	Vũ Ngọc	Duy	02/5/1989			53	56	68	89	178	88		334	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	
60	NV.1151	Đặng Thị	Hoa		04/10/1990		54	80	83	92	184	68		335	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	
61	NV.1171	Nguyễn Thị	Vân		06/11/1981	CTB	73	64	58	96	192	88	20	358	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	
62	NV.1160	Ngô Xuân	Nam	18/4/1990			52	60	70	76	152	88		310	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	
63	NV.1103	Nguyễn Ngọc	Tái	26/5/1989		CĐCĐ	80	64	82	67	134	96	20	332	Chi cục KT và BVNLTS, Sở Nông nghiệp và PTNT	
64	NV.1086	Phạm Thị Thanh	Hải		10/01/1987		53	84	58	75	150	100		308	Chi cục Nuôi trồng Thủy sản, Sở Nông nghiệp và PTNT	
65	NV.1094	Phạm Văn	Mấn	04/7/1984			52	84	57	50	100	76		233	Chi cục Nuôi trồng Thủy sản, Sở Nông nghiệp và PTNT	
66	NV.1082	Trần Thị	Chiên		14/10/1988		66	88	81	79	158	96		335	Chi cục Nuôi trồng Thủy sản, Sở Nông nghiệp và PTNT	
67	NV.0551	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết		20/11/1990		66	84	80	79	158	100		338	Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	

68	NV.2288	Nguyễn Thu	Giang		06/5/1991		57	80	85	76	152	88		325	Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	
69	NV.2289	Nguyễn Thủy	Giang		05/3/1990		71	88	51	73	146	92		289	Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	
70	NV.2314	Nguyễn Thị	Mân		25/9/1990		51	72	61	63	126	88		275	Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	
71	NV.2324	Đặng Thị	Thu		22/3/1990		58	84	50	73	146	92		288	Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	
72	NV.2292	Đỗ Thị	Hiền	25/02/1987			51	84	51	67	134	88		273	Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	
73	NV.1140	Nguyễn Thị	Yến		27/4/1990		51	76	80	76	152	84		316	Chi cục QL Chất lượng nông - LS và TS, Sở Nông nghiệp và PTNT	
74	NV.1117	Đỗ Thị Thanh	Hương		05/5/1984		54	92	77	78	156	72		305	Chi cục Quản lý chất lượng nông - LS và TS, Sở Nông nghiệp và PTNT	
75	NV.1092	Võ Thị Mỹ	Hương		12/3/1989		50	82	71	70	140	96		307	Chi cục Quản lý chất lượng nông - LS và TS, Sở Nông nghiệp và PTNT	
76	NV.1372	Nguyễn Đức	Tuệ	02/9/1987			53	68	52	86	172	72		296	Chi cục Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT	
77	NV.1364	Võ Quý	Ngọc	10/3/1983		CDCB	61	64	56	57	114	76	20	266	Chi cục Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT	
78	NV.1362	Đoàn Thị	Mơ		01/01/1986		51	76	55	73	146	76		277	Chi cục Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT	
79	NV.1359	Nguyễn Ngọc	Hùng	26/9/1985			65	84	54	77	154	76		284	Phòng Chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và PTNT	
80	NV.0259	Hà Thị	Lan		14/9/1991		63	72	84	82	164	96		344	Phòng Kế hoạch-Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT	
81	NV.0386	Lương Thị	Phượng		29/12/1990		63	68	71	78	156	96		323	Phòng Kế hoạch-Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT	
82	NV.1204	Nguyễn Hồng	Tươi		11/6/1989		62	76	50	66	132	96		278	Phòng Tổ chức-Cán bộ, Sở Nông nghiệp và PTNT	
83	NV.1198	Bùi Thị Kiều	Nguyên		13/10/1984	DTTS	70	68	55	63	126	100	20	301	Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ	
84	NV.1791	Ngô Thị	Quyên		17/01/1987		80	78	81	80	160	100		341	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	
85	NV.1801	Nguyễn Thị Phương	Thảo		22/10/1984		74	56	71	86	172	100		343	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	

86	NV.1812	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy		8/9/1990	CTB	79	64	60	82	164	92	20	336	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	
87	NV.1805	Đoàn Thị	Thu		1/5/1986		63	64	59	69	138	76		273	Phòng cán bộ, công chức, viên chức, Sở Nội vụ	
88	NV.1379	Đổng Thị Thu	Huyền		18/09/1984		65	80	51	72	144	92		287	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	
89	NV.1381	Bùi Thị	Lụa		15/10/1989		60	76	62	88	176	72		310	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	
90	NV.1392	Lê Văn	Trưởng	24/10/1990			61	76	86	93	186	88		360	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	
91	NV.1810	Nguyễn Hữu	Thượng	4/9/1987			63	70	75	82	164	80		319	Phòng Tổ chức Chính quyền, Sở Nội vụ	
92	NV.1733	Nguyễn Thị	Gam		1/6/1989	CTB	86	84	80	84	168	84	20	352	Thanh tra sở, Sở Nội vụ	
93	NV.1772	Lại Thị	Mai		18/8/1990		53	58	87	79	158	88		333	Thanh tra sở, Sở Nội vụ	
94	NV.1187	Lại Văn	Thanh	12/10/1985			55	64	56	84	168	80		304	Ban Thi đua khen thưởng, Sở Nội vụ	
95	NV.1561	Nguyễn Thành	Công	2/5/1985			59	Miễn	79	53	106	96		281	Chi cục văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ	
96	NV.1887	Trần Thị	Mai		7/8/1991		66	72	82	72	144	76		302	Phòng Công tác thanh niên, Sở Nội vụ	
97	NV.1622	Trịnh Thị Ngọc	Mai		20/12/1988		52	Miễn	78	74	148	76		302	Phòng NSNN, Sở Tài chính	
98	NV.1646	Nguyễn Thị	Phương		04/7/1990		76	Miễn	66	50	100	64		230	Phòng NSNN, Sở Tài chính	
99	NV.0113	Phạm Thị	Hằng		10/10/1990		79	76	68	83	166	88		322	Phòng Quản lý Giá và CS, Sở Tài chính	
100	NV.0277	Hoàng Đức	Linh	28/12/1989			69	72	82	83	166	96		344	Phòng Quản lý Giá và CS, Sở Tài chính	
101	NV.0152	Tô Quang	Hiếu	18/11/1990		CTB	79	80	87	88	176	96	20	379	Phòng tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính	
102	NV.0210	Nguyễn Thị Thu	Hương		09/9/1991		84	76	83	88	176	96		355	Phòng tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính	
103	NV.0106	Bùi Thị Thu	Hằng		08/12/1990		89	92	68	77	154	92		314	Phòng Tài chính hành chính SN, Sở Tài chính	

104	NV.0414	Trần Anh	Tài	12/2/1990			83	84	83	80	160	100		343	Phòng Tài chính hành chính SN, Sở Tài chính	
105	NV.0295	Vũ Trường	Long	05/10/1988			77	76	66	68	136	88		290	Phòng TCDT, Sở Tài chính	
106	NV.0243	Nguyễn Thu	Huyền		01/8/1991		88	88	84	94	188	88		360	Thanh tra TC, Sở Tài chính	
107	NV.0323	Vũ Thị	Minh		05/8/1989		60	76	91	84	168	92		351	Thanh tra TC, Sở Tài chính	
108	NV.0540	Tô Thanh	Tùng	03/4/1991			73	64	86	91	182	84		352	Thanh tra TC, Sở Tài chính	
109	NV.0185	Nguyễn Thị	Huê		02/10/1988	CTB	66	68	74	72	144	88	20	326	Văn phòng, Sở Tài chính	
110	NV.0236	Lê Thị	Huyền		20/11/1988		84	82	84	87	174	100		358	Văn phòng, Sở Tài chính	
111	NV.0440	Phạm Thị Hương	Thảo		20/11/1989		70	64	71	84	168	92		331	Văn phòng, Sở Tài chính	
112	NV.2034	Vũ Văn	Dực	1/7/1985			67	88	64	77	154	88		306	Phòng Tài chính Đầu tư, Sở Tài chính	
113	NV.1309	Trương Trung	Hiếu	6/1/1988		CBB	50	72	79	75	150	68	20	317	Chi cục Biển, Sở Tài nguyên và Môi trường	
114	NV.0506	Phạm Thị	Trâm		9/1/1987		60	80	70	66	132	80		282	Chi cục Biển, Sở Tài nguyên và Môi trường	
115	NV.2244	Phạm Mạnh	Hùng	20/4/1987		CTB	50	72	80	51	102	60	20	262	Phòng Đo đạc và Bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường	
116	NV.2257	Vũ Thị Hương	Quê		29/10/1981		52	64	76	52	104	68		248	Phòng Đo đạc và Bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường	
117	NV.2246	Nguyễn Thị	Lam		30/8/1990		55	68	81	70	140	76		297	Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	
118	NV.2273	Phạm Quỳnh	Trang		2/11/1987		51	56	89	86	172	76		337	Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	
119	NV.2368	Lê Quang	Điện	30/11/1988		CBB	51	68	69	73	146	88	20	323	Phòng Tài nguyên nước và Khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường	
120	NV.1305	Nguyễn Thị Thu	Hạnh		18/01/1991		75	88	83	80	160	92		335	Thanh tra, Sở Tài nguyên môi trường	
121	NV.2274	Ta Thị Thu	Trang		22/10/1987	CBB	51	60	61	62	124	84	20	289	Thanh tra, Sở Tài nguyên môi trường	

122	NV.2240	Nguyễn Thu	Hoài		4/7/1990		72	84	54	51	102	88		244	Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	
123	NV.1906	Nguyễn Thu	Sim		26/10/1991		66	66	71	55	110	72		253	Văn phòng, Sở Tài nguyên và Môi trường	
124	NV.2345	Đào Ngọc	Sắc	18/5/1982			Miền	68	70	72	144			214	Phòng Hành chính tư pháp, Sở Tư pháp	
125	NV.1185	Vũ Thị Thu	Quỳnh		16/11/1991		82	76	50	86	172	84		306	Phòng Văn bản, Sở Tư pháp	
126	NV.1192	Vũ Thị	Vân		14/1/1987		82	68	68	83	166	88		322	Phòng Văn bản, Sở Tư pháp	
127	NV.1190	Trần Thị	Thu		18/5/1989	CBB	71	76	85	88	176	92	20	373	Văn phòng, Sở Tư pháp	
128	NV.0320	Nguyễn Thị Hồng	Minh		03/2/1987		65	84	80	70	140	92		312	Văn phòng, Sở Tư pháp	
129	NV.1727	Nguyễn Văn	Đoàn	10/5/1984			50	80	65	71	142	84		291	Phòng Văn bản, Sở Tư pháp	
130	NV.1583	Vũ Thị Mỹ	Hạnh		9/10/1987		52	72	83	81	162	100		345	Phòng Bưu chính, Viễn thông, Sở Thông tin và Truyền thông	
131	NV.1682	Nguyễn Thị	Toàn		14/12/1987		51	Miền	57	56	112	76		245	Phòng Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông	
132	NV.1964	Phạm Thị Bích	Hải		01/9/1987		61	72	69	73	146	92		307	Đội TTXD và QLTTĐ, thành phố Thái Bình	
133	NV.1040	Trịnh Văn	Tú	29/9/1987			53	68	78	91	182	96		356	Phòng Kinh tế, thành phố Thái Bình	
134	NV.0890	Nguyễn Thu	Hằng		16/9/1990		62	88	52	66	132	56		240	Phòng Kinh tế, thành phố Thái Bình	
135	NV.1017	Vũ Thị	Thu		19/7/1991		73	64	77	89	178	68		323	Phòng Kinh tế, thành phố Thái Bình	
136	NV.1720	Nguyễn Thành	Công	27/9/1988			56	84	72	83	166	80		318	Phòng Nội vụ, thành phố Thái Bình	
137	NV.1719	Phạm Văn	Chung	05/05/1985			50	68	84	83	166	76		326	Phòng Nội vụ, thành phố Thái Bình	
138	NV.1959	Trần Tiến	Dũng	13/10/1983			83	84	78	80	160	92		330	Phòng Quản lý đô thị, thành phố Thái Bình	
139	NV.1960	Hoàng Việt	Dương	28/11/1984			78	82	80	80	160	84		324	Phòng Quản lý đô thị, thành phố Thái Bình	

140	NV.0212	Phạm Thị	Hương		01/5/1989		53	76	76	70	140	84		300	Phòng Tài chính - Kế hoạch, thành phố Thái Bình	
141	NV.1318	Đặng Thị Hồng	Khánh		18/8/1985	CBB	79	76	64	78	156	76	20	316	Phòng Tài nguyên Môi trường, thành phố Thái Bình	
142	NV.1176	Phạm Thị	Duyên		04/9/1989		52	84	83	89	178	100		361	Phòng Tư pháp, thành phố Thái Bình	
143	NV.2147	Phan Doãn	Hồng	17/8/1986			Miền	68	79	67	134	80		293	Phòng Văn hóa Thông tin, thành phố Thái Bình	
144	NV.1378	Phùng Thị	Hương		25/01/1991		69	60	51	73	146	96		293	Văn phòng HĐND-UBND, thành phố Thái Bình	
145	NV.0190	Nguyễn Thị	Huệ		01/4/1991		81	80	91	82	164	92		347	Văn phòng HĐND-UBND, thành phố Thái Bình	
146	NV.1830	Phạm Ngọc	Huy	08/4/1990			80	92	51	72	144	76		271	Phòng Nghiệp vụ 1, Thanh tra tỉnh	
147	NV.1840	Bùi Thị	Thời		16/4/1985	CBB	52	84	75	87	174	76	20	345	Phòng Nghiệp vụ 4, Thanh tra tỉnh	
148	NV.1828	Vũ Quỳnh	Hoa		21/5/1990		57	84	75	83	166	76		317	Phòng Nghiệp vụ 5, Thanh tra tỉnh	
149	NV.1841	Nguyễn Thị Kiều	Tiên		05/9/1991		72	72	55	67	134	68		257	Phòng Nghiệp vụ 5, Thanh tra tỉnh	
150	NV.1961	Lê Thái	Dương	29/09/1990		CTB	61	92	52	55	110	88	20	270	Phòng Nghiệp vụ 2, Thanh tra tỉnh	
151	NV.2169	Phạm Thị Bảo	Ngọc		03/11/1991		80	68	83	83	166	96		345	Phòng Nghiệp vụ du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
152	NV.2118	Đinh Danh	Cánh	10/10/1986		CTB	74	60	52	77	154	72	20	298	Phòng Nghiệp vụ nếp sống văn hóa gia đình, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
153	NV.2117	Nguyễn Thị	Bưởi		05/9/1991		88	72	90	81	162	88		340	Phòng Nghiệp vụ nếp sống văn hóa gia đình, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
154	NV.2211	Hoàng Văn	Tráng	25/11/1991			56	78	76	50	100	88		264	Phòng Nghiệp vụ thể dục thể thao, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
155	NV.2145	Phạm Thị	Hoa		28/10/1987		80	80	85	81	162	92		339	Phòng Nghiệp vụ văn hóa, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
156	NV.2189	Phạm Thị	Thanh		01/9/1987		82	80	77	84	168	92		337	Phòng Nghiệp vụ văn hóa, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
157	NV.1871	Ngô Thị	Hoàn		11/1/1990		59	56	80	68	136	84		300	Phòng Nghiệp vụ nếp sống văn hóa gia đình, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

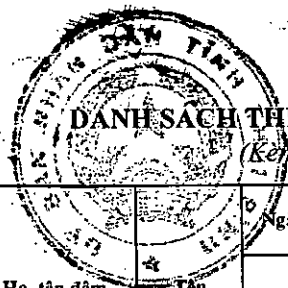
158	NV.2215	Nguyễn Thị	Tươi		30/10/1991		76	84	74	80	160	96		330	Văn phòng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
159	NV.1410	Ngô Tiến	Dũng	22/02/1986		CTB	62	76	70	68	136	80	20	306	Phòng Quản lý kiến trúc, quy hoạch và phát triển đô thị, Sở Xây dựng	
160	NV.1411	Phạm Việt	Dũng	4/5/1987			Miền	68	64	68	136	68		268	Phòng Quản lý kiến trúc, quy hoạch và phát triển đô thị, Sở Xây dựng	
161	NV.1405	Đỗ Quốc	Đạt	19/11/1989			72	88	66	89	178	60		304	Phòng Quản lý kinh tế và tổng hợp, Sở Xây dựng	
162	NV.1416	Vũ Thị Hải	Hà		18/12/1990		75	82	82	73	146	84		312	Phòng Quản lý kinh tế và tổng hợp, Sở Xây dựng	
163	NV.1437	Vũ Hoàng	Nam	26/01/1990		CBB	81	64	81	85	170	84	20	355	Phòng Quản lý Xây dựng và Vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng	
164	NV.1428	Trần Quốc	Khánh	2/9/1985			77	86	82	70	140	92		314	Thanh tra xây dựng, Sở Xây dựng	
165	NV.1442	Bùi Minh	Quân	25/7/1989			53	76	85	78	156	80		321	Thanh tra xây dựng, Sở Xây dựng	
166	NV.1702	Vũ Thị	Tươi		29/8/1990		80	Miền	73	85	170	80		323	Văn Phòng, Sở Xây dựng	
167	NV.1447	Nguyễn Công	Quỳnh	1/3/1987			76	74	51	76	152	52		255	Phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật, Sở Xây dựng	
168	NV.1306	Nhâm Thị Hồng	Hạnh		13/8/1990		62	88	85	76	152	84		321	Phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật, Sở Xây dựng	
169	NV.2071	Nguyễn Thị	Dang		20/01/1987		83	76	63	74	148	96		307	Khoa An Toàn vệ sinh thực phẩm, Sở Y tế	
170	NV.2075	Ngô Thị	Dung		13/05/1984		70	80	55	74	148	76		279	Thanh tra, Sở Y tế	
171	NV.2076	Nguyễn Thị Thu	Hà		06/09/1986		66	80	78	89	178	76		332	Phòng Truyền Thông, Sở Y tế	
172	NV.2108	Phan Thu	Trang		31/10/1986		50	70	58	67	134	68		260	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Sở Y tế	
173	NV.1870	Lê Thị	Hoài		13/02/1989	CTB	86	84	62	81	162	72	20	316	Chi cục Dân số kế hoạch hoá gia đình, Sở Y tế	
174	NV.1291	Nguyễn Tuấn	Việt	1/10/1979			68	76	75	77	154	72		301	Phòng Chuyên viên Công thương - Xây dựng cơ bản, VP UBND Tỉnh	
175	NV. 1252	Lê Văn	Hân	4/2/1984			76	72	71	88	176	80		327	Phòng Tiếp công dân, VP UBND tỉnh	

176	NV.1244	Vũ Phương	Đông	4/12/1987		CĐCD	56	64	86	79	158	96	20	360	Phòng Chuyên viên Kế hoạch - Tài chính, VP UBND Tỉnh	
177	NV.1578	Nguyễn Thu	Hà		10/3/1985	CTB	69	Miễn	56	62	124	92	20	292	Phòng Hành chính - Tổ chức, VP UBND Tỉnh	
178	NV.1654	Lưu Thị	Thắm		4/3/1985		60	Miễn	85	80	160	88		333	Phòng Hành chính - Tổ chức, VP UBND Tỉnh	
179	NV.0902	Bùi Minh	Hiếu	18/02/1985			52	68	65	79	158	80		303	Phòng Công thương, Huyện Đông Hưng	
180	NV.0679	Trần Thị Ngọc	Mai		26/11/1988		76	88	80	81	162	92		334	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Đông Hưng	
181	NV.1293	Lê Thị	Xuân		30/5/1986		83	68	63	81	162	68		293	Văn phòng HĐND-UBND, Huyện Đông Hưng	
182	NV.1413	Bùi Minh	Duy	21/11/1981			52	68	51	51	102	92		245	Phòng Công thương, Huyện Đông Hưng	
183	NV.2065	Phạm Thanh	Tùng	04/8/1990			64	84	83	78	156	72		311	Phòng Công thương, Huyện Đông Hưng	
184	NV.1023	Phạm Thị	Thúy		07/6/1991		82	88	83	86	172	84		339	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Đông Hưng	
185	NV.2101	Trịnh Việt	Thanh	01/02/1986			63	72	52	84	168	72		292	Phòng Y tế, Huyện Đông Hưng	
186	NV.1784	Đỗ Thị Hồng	Oanh		20/6/1986		55	Miễn	54	81	162	72		288	Phòng Nội vụ, Huyện Hưng Hà	
187	NV.2313	Trần Thị Tuyết	Mai		27/11/1988	CBB	59	88	85	85	170	72	20	347	Phòng Nông nghiệp và PTNT, Huyện Hưng Hà	
188	NV.0035	Phạm Thị	Cúc		29/8/1990		77	80	80	77	154	96		330	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Hưng Hà	
189	NV.0232	Đào Thị Thu	Huyền		15/01/1991	CĐCD	59	72	51	82	164	96	20	331	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Hưng Hà	
190	NV.0095	Lê Thị Thu	Hà		20/05/1990		82	76	93	84	168	92		353	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Hưng Hà	
191	NV.0065	Nguyễn Thị	Dung		11/4/1989		62	84	82	80	160	100		342	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Hưng Hà	
192	NV.0128	Vũ Phương	Hạnh		15/10/1991		84	72	65	92	184	92		341	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Hưng Hà	
193	NV.1818	Phạm Văn	Tuấn	24/12/1983			50	96	72	77	154	88		314	Phòng Tài nguyên và Môi trường, Huyện Hưng Hà	

194	NV.1690	Phạm Đình	Trọng	21/10/1987			53	Miễn	67	57	114	84		265	Văn phòng HDND - UBND, Huyện Hưng Hà	
195	NV.0958	Nguyễn Thị	Mây		16/9/1984		58	72	77	80	160	76		313	Phòng Công thương, Huyện Kiến Xương	
196	NV.2319	Hà Văn	Son	16/10/1979			59	72	66	70	140	84		290	Phòng Nông nghiệp và PTNT, Huyện Kiến Xương	
197	NV.0206	Nguyễn Thị	Hương		06/9/1988		51	72	55	59	118	92		265	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Kiến Xương	
198	NV.0730	Phạm Thị Hồng	Thắm		30/11/1990		53	68	73	67	134	80		287	Phòng Công thương, Huyện Kiến Xương	
199	NV.1954	Nguyễn Thành	Đạt	9/10/1989			65	76	53	73	146	84		283	Phòng Công thương, Huyện Kiến Xương	
200	NV.0452	Đặng Thị	Thoa		28/03/1991		82	76	61	89	178	100		339	Phòng Nội vụ, Huyện Kiến Xương	
201	NV.2311	Nguyễn Thị	Loan		9/12/1988		51	80	62	75	150	92		304	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Huyện Kiến Xương	
202	NV.2230	Bùi Thị	Cúc		10/11/1984		50	80	60	52	104	68		232	Phòng Tài nguyên và Môi trường, Huyện Kiến Xương	
203	NV.1295	Nguyễn Hải	Yến		10/9/1991		81	84	84	89	178	80		342	Thanh tra, Huyện Kiến Xương	
204	NV.1946	Nguyễn Thị	Cúc		28/04/1987		69	76	80	87	174	96		350	Phòng Công thương, Huyện Quỳnh Phụ	
205	NV.0870	Đoàn Minh	Đức	11/9/1981		CTB	Miễn	86	81	88	176	100	20	377	Phòng Công thương, Huyện Quỳnh Phụ	
206	NV.1876	Bùi Thị	Lăng		16/06/1989		67	76	76	65	130	64		270	Phòng Lao động - TBXH, Huyện Quỳnh Phụ	
207	NV.2063	Hoàng Thanh	Tùng	20/05/1986			62	84	78	89	178	96		352	Phòng Nông nghiệp và PTNT, Huyện Quỳnh Phụ	
208	NV.2282	Mai Thị	Dịu		4/1/1990		61	80	83	82	164	84		331	Phòng Nông nghiệp và PTNT, Huyện Quỳnh Phụ	
209	NV.0340	Nguyễn Thị	Ngoan		20/09/1988	CĐCD	56	72	71	73	146	96	20	333	Phòng Tài chính kế hoạch, Huyện Quỳnh Phụ	
210	NV.1184	Nguyễn Thị Như	Quỳnh		1/11/1988		50	84	84	87	174	88		346	Phòng Tư pháp, Huyện Quỳnh Phụ	
211	NV.1637	Phạm Thị	Nhài		28/01/1989		61	Miễn	76	69	138	72		286	Văn phòng HDND-UBND, Huyện Quỳnh Phụ	

212	NV.1016	Phan Thị	Thu		23/3/1991		82	80	77	94	188	96		361	Phòng Giáo dục và Đào tạo, Huyện Quỳnh phụ	
213	NV.1907	Ngô Thị	Soạn		21/4/1991		50	64	56	64	128	80		264	Phòng Lao động, TBXH, Huyện Quỳnh phụ	
214	NV.0960	Bùi Thị	Minh		05/9/1985		58	94	74	79	158	100		332	Phòng Công thương, Huyện Thái Thụy	
215	NV.1811	Phạm Thị	Thúy		4/10/1988		55	68	65	82	164	80		309	Phòng Nội vụ, Huyện Thái Thụy	
216	NV.0696	Đỗ Minh	Ngọc		13/9/1990		69	68	65	80	160	92		317	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Thái Thụy	
217	NV.1843	Đỗ Thương	Trà		19/7/1990		50	72	56	71	142	72		270	Thanh tra, Huyện Thái Thụy	
218	NV.1421	Ngô Thị	Hạnh		16/3/1988		74	92	62	53	106	52		220	Phòng Công thương, Huyện Thái Thụy	
219	NV.0966	Lê Thanh	Nga		01/5/1981	CTB	85	68	88	88	176	100	20	384	Phòng Công thương, Huyện Thái Thụy	
220	NV.1199	Nguyễn Thị	Quỳnh		12/3/1989		67	72	81	86	172	96		349	Phòng Nội vụ, Huyện Thái Thụy	
221	NV.2124	Vũ Thị	Diên		27/12/1987	CBB	68	68	88	82	164	68	20	340	Phòng Văn hóa Thông tin, Huyện Thái Thụy	
222	NV.1721	Vũ Thị Kim	Cúc		20/4/1983	CTB	59	80	71	83	166	88	20	345	Phòng Nội vụ, Huyện Tiền Hải	
223	NV.2320	Nguyễn Thị Hồng	Thảo		05/10/1986	CĐCĐ	51	80	51	76	152	72	20	295	Phòng Nông nghiệp và PTNT, Huyện Tiền Hải	
224	NV.1645	Mai Thị Thu	Phương		26/9/1985	CĐCĐ	67	Miễn	62	66	132	96	20	310	Phòng Văn hóa Thông tin, Huyện Tiền Hải	
225	NV.1275	Trần Thị	Quyên		28/7/1985		54	60	52	77	154	68		274	Văn phòng HĐND-UBND, Huyện Tiền Hải	
226	NV.1243	Bùi Thị	Địu		05/8/1989		59	76	54	80	160	88		302	Văn phòng HĐND-UBND, Huyện Tiền Hải	
227	NV.1065	Nguyễn Thị Thu	Phương		20/01/1987		65	84	87	88	176	76		339	Phòng Giáo dục & Đào tạo, Huyện Vũ Thư	
228	NV.1866	Trần Thị	Hằng		26/09/1983		51	72	52	68	136	72		260	Phòng Lao động - TBXH, Huyện Vũ Thư	
229	NV.2300	Phạm Thị	Huệ		28/05/1988	CĐCĐ	78	72	57	64	128	84	20	289	Phòng Nông nghiệp và PTNT, Huyện Vũ Thư	

230	NV.2045	Lê Thị Tuyết	Len		04/08/1984		60	96	81	81	162	88		331	Phòng Nông nghiệp và PTNT, Huyện Vũ Thư	
231	NV.0049	Trần Thị	Dinh		23/10/1989		53	72	64	51	102	92		258	Phòng Tài chính - Kế hoạch, Huyện Vũ Thư	
232	NV.2110	Đặng Đức	Tuấn	08/11/1989			77	70	69	80	160	72		301	Phòng Y tế, Huyện Vũ Thư	
233	NV.1259	Hoàng Thị Thu	Hoài		25/05/1982		73	60	51	73	146	64		261	Văn phòng HĐND-UBND, Huyện Vũ Thư	
234	NV.1276	Bùi Thị Như	Quỳnh		20/02/1987		52	68	81	78	156	68		305	Văn phòng HĐND-UBND, Huyện Vũ Thư	
235	NV.0941	Trần Thị Thanh	Lâm		8/10/1991		80	64	82	89	178	84		344	Phòng Công thương, Huyện Vũ Thư	
236	NV.1448	Nguyễn Thị	Sâm		13/11/1981		78	84	70	72	144	72		286	Phòng Công thương, Huyện Vũ Thư	



Phụ lục III

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ, KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 2341/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Số báo danh	 Họ, tên đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Đăng ký dự tuyển chức danh công chức đảm nhiệm công tác	Đối tượng ưu tiên	Điểm các môn thi					Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm	Trúng tuyển vào vị trí việc làm thuộc đơn vị
				Nam	Nữ			Tin học	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành					
										Thi viết	Thi viết (đã nhân hệ số 2)	Thi trắc nghiệm (hệ số 1)			
1	XP.0024	Nguyễn Gia	Chính	24/3/1990		Xây dựng, giao thông, công thương	CBB	88	66	65	130	56	20	272	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Đông Hưng
2	XP.0061	Tổng Văn	Đức	08/9/1989		Xây dựng, giao thông, công thương		94	76	54	108	75		259	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Đông Hưng
3	XP.0127	Phạm Xuân	Huỳnh	30/12/1991		Xây dựng, giao thông, công thương		100	83	50	100	81		264	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Đông Hưng
4	XP.0262	Phạm Thị	Thúy		20/5/1979	Xây dựng, giao thông, công thương	CTB	81	75	54	108	75	20	278	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Đông Hưng
5	XP.1338	Lê Hồng	Nam	11/01/1969		Tư pháp, hộ tịch	CLS	63	76	78	156	94	20	346	Tư pháp, hộ tịch, Huyện Đông Hưng
6	XP.1242	Phí Thị	Hương		09/6/1987	Lao động, thương binh và xã hội		81	72	80	160	100		332	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Đông Hưng
7	XP.1276	Đỗ Tiến	Sỹ	7/5/1988		Lao động, thương binh và xã hội		81	76	77	154	100		330	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Đông Hưng
8	XP.0337	Nguyễn Hữu	Cường	08/3/1983		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	KCT	81	51	53	106	69	10	236	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng
9	XP.0363	Nguyễn Thị	Hà		19/10/1991	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		75	66	90	180	94		340	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng
10	XP.0376	Hà Thị	Hoa		01/5/1985	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	CTB	88	76	86	172	100	20	368	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng
11	XP.0429	Phạm Bá	Miền	29/01/1991		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		88	58	66	132	81		271	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng
12	XP.0430	Đinh Thị	My		10/10/1990	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		94	51	70	140	100		291	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng
13	XP.0476	Vũ Thị	Thu		14/5/1988	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		81	56	76	152	94		302	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng
14	XP.0488	Trần Thị	Thủy		10/10/1989	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		81	78	83	166	94		338	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng
15	XP.0814	Trần Thị	Lan		5/12/1987	Tài chính, kế toán, kế hoạch		75	62	78	156	100		318	Tài chính, kế toán, kế hoạch, Huyện Hưng Hà
16	XP.0598	Nguyễn Thị	Dung		10/3/1990	Tài chính, kế hoạch		94	81	80	160	100		341	Tài chính, kế hoạch, Huyện Hưng Hà

STT	Số báo danh	Họ, tên đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Đăng ký dự tuyển chức danh công chức đảm nhiệm công tác	Đối tượng ưu tiên	Điểm các môn thi					Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm	Trúng tuyển vào vị trí việc làm thuộc đơn vị
				Nam	Nữ			Tin học	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành					
										Thi viết	Thi viết (đã nhân hệ số 2)	Thi trắc nghiệm (hệ số 1)			
17	XP.0784	Đặng Thị Thu	Huyền		13/2/1991	Tài chính, kế hoạch	CBB	94	64	87	174	100	20	358	Tài chính, kế hoạch, Huyện Hưng Hà
18	XP.0924	Trần Bích	Ngọc		6/7/1990	Tài chính, kế hoạch	CĐCĐ	88	80	80	160	94	20	354	Tài chính, kế hoạch, Huyện Hưng Hà
19	XP.0960	Nguyễn Thị	Ny		19/6/1990	Tài chính, kế hoạch		100	75	88	176	100		351	Tài chính, kế hoạch, Huyện Hưng Hà
20	XP.1145	Vũ Thị	Trang		25/01/1989	Tài chính, kế hoạch		56	74	78	156	88		318	Tài chính, kế hoạch, Huyện Hưng Hà
21	XP.1241	Lê Thị	Huệ		8/11/1991	Lao động, thương binh và xã hội		94	66	58	116	88		270	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Hưng Hà
22	XP.0417	Phạm Thị Thanh	Lương		10/8/1989	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ		56	73	82	164	88		325	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ, Huyện Hưng Hà
23	XP.0333	Đào Huy	Bộ	10/9/1982		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	KCT	88	56	80	160	100	10	326	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Hưng Hà
24	XP.0334	Trần Văn	Bổng	28/4/1978		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	KCT	75	65	50	100	94	10	269	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Hưng Hà
25	XP.0341	Hoàng Thị	Đạt		10/2/1989	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	DTTS	75	63	65	130	88	20	301	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Hưng Hà
26	XP.0416	Nguyễn Văn	Luân	1/12/1992		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	CTB	69	80	74	148	88	20	336	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Hưng Hà
27	XP.0423	Tạ Thị	Mai		21/9/1991	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		81	70	77	154	100		324	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Hưng Hà
28	XP.0481	Đỗ Thị	Thương		20/9/1986	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		94	66	79	158	88		312	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Hưng Hà
29	XP.0507	Trần Thị	Xuyến		23/8/1973	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	KCT	63	50	61	122	94	10	276	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Hưng Hà
30	XP.0062	Vũ Thị	Dung		30/11/1989	Địa chính, nông nghiệp, thuỷ lợi và môi trường		81	78	80	160	81		319	Địa chính, nông nghiệp, thuỷ lợi và môi trường, Huyện Kiến Xương
31	XP.0195	Phạm Thị	Phượng		24/09/1991	Địa chính, nông nghiệp, thuỷ lợi và môi trường	CBB	81	52	51	102	69	20	243	Địa chính, nông nghiệp, thuỷ lợi và môi trường, Huyện Kiến Xương
32	XP.0175	Vũ Công	Nguyên	12/10/1988		Xây dựng, giao thông, công thương		100	80	50	100	69		249	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Kiến Xương
33	XP.0319	Trần Đình	Tuyền	18/01/1982		Xây dựng, giao thông, công thương		75	60	50	100	56		216	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Kiến Xương
34	XP.1322	Đình Gia	Huân	15/03/1980		Quân sự	CBB	50	66	56	112	88	20	286	Quân sự, Huyện Kiến Xương
35	XP.1257	Nguyễn Thị Thanh	Mai		10/5/1986	Lao động, thương binh và xã hội	KCT	75	55	51	102	88	10	255	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Kiến Xương

STT	Số báo danh	Họ, tên đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Đăng ký dự tuyển chức danh công chức đảm nhiệm công tác	Đối tượng ưu tiên	Điểm các môn thi					Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm	Trúng tuyển vào vị trí việc làm thuộc đơn vị
				Nam	Nữ			Tin học	Kiến thức chung	Nghị vụ chuyên ngành					
										Thi viết	Thi viết (đã nhân hệ số 2)	Thi trắc nghiệm (hệ số 1)			
36	XP.0342	Phạm Thị	Dậu		25/07/1981	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	CTB	Miễn	70	63	126	94	20	310	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Kiến Xương
37	XP.0412	Trần Thị Hoài	Linh		19/06/1992	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		56	60	76	152	100		312	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Kiến Xương
38	XP.0184	Trần Thị	Nhung	26/9/1989		Địa chính, nông nghiệp, thuỷ lợi và môi trường		69	81	80	160	75		316	Địa chính, nông nghiệp, thuỷ lợi và môi trường, Huyện Quỳnh Phụ
39	XP.0081	Phạm Văn	Hanh	25/12/1986		Xây dựng, giao thông, công thương		100	76	62	124	69		269	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Quỳnh Phụ
40	XP.0151	Nguyễn Thành	Mạnh	11/5/1989		Xây dựng, giao thông, công thương		88	52	50	100	81		233	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Quỳnh Phụ
41	XP.0310	Nguyễn Công	Tuấn	16/6/1984		Xây dựng, giao thông, công thương	CBB	88	51	53	106	69	20	246	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Quỳnh Phụ
42	XP.0320	Lưu Đình	Uy	17/6/1983		Xây dựng, giao thông, công thương	CTB	63	55	51	102	56	20	233	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Quỳnh Phụ
43	XP.1158	Nguyễn Viết	Tuấn	4/4/1982		Tài chính, kế toán, kế hoạch	CTB	75	75	81	162	75	20	332	Tài chính, kế toán, kế hoạch, Huyện Quỳnh Phụ
44	XP.0802	Đinh Thị	Khuyến		18/6/1991	Tài chính, kế hoạch	CLS	88	79	78	156	88	20	343	Tài chính, kế hoạch, Huyện Quỳnh Phụ
45	XP.1016	Lê Thị	Thắm		21/8/1988	Tài chính, kế hoạch		94	73	84	168	94		335	Tài chính, kế hoạch, Huyện Quỳnh Phụ
46	XP.0692	Nguyễn Thị	Hiền		21/9/1987	Kế toán		88	86	79	158	100		344	Kế toán, Huyện Quỳnh Phụ
47	XP.1168	Trần Thị	Tươi		12/8/1987	Kế toán	KCT	75	78	82	164	100	10	352	Kế toán, Huyện Quỳnh Phụ
48	XP.1364	Hoàng Xuân	Từ	8/6/1972		Công an	KCT	63	63	62	124	81	10	278	Công an, Huyện Quỳnh Phụ
49	XP.1315	Nguyễn Thế	Duy	4/8/1982		Quản sự		75	76	57	114	100		290	Quản sự, Huyện Quỳnh Phụ
50	XP.1227	Đinh Thị	Hà		1/7/1991	Lao động, thương binh và xã hội		63	72	76	152	100		324	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Quỳnh Phụ
51	XP.0336	Đặng Văn	Chúng	17/7/1972		Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ	KCT	81	64	75	150	94	10	318	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ, Huyện Quỳnh Phụ
52	XP.0352	Lê Văn	Dương	4/10/1988		Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ		81	74	67	134	94		302	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ, Huyện Quỳnh Phụ
53	XP.0505	Đào Thị	Vui		12/1/1990	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ		94	63	81	162	94		319	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ, Huyện Quỳnh Phụ
54	XP.0331	Đoàn Thị	Ánh		21/2/1984	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	CBB	75	77	61	122	100	20	319	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ

STT	Số báo danh	Họ, tên đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Đăng ký dự tuyển chức danh công chức đảm nhiệm công tác	Đối tượng ưu tiên	Điểm các môn thi					Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm	Trúng tuyển vào vị trí việc làm thuộc đơn vị
				Nam	Nữ			Tin học	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành					
										Thi viết	Thi viết (đã nhân hệ số 2)	Thi trắc nghiệm (hệ số 1)			
55	XP.0359	Đào Thị Lệ	Giang		2/10/1992	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		81	83	79	158	100		341	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ
56	XP.0410	Hoàng Thị	Liên		10/4/1984	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		81	85	82	164	100		349	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ
57	XP.0411	Nguyễn Thị	Linh		10/2/1990	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		63	76	76	152	100		328	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ
58	XP.0413	Vũ Xuân	Lợi	20/3/1988		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		63	67	78	156	100		323	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ
59	XP.0447	Vũ Thị	Nhung		9/10/1992	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		63	73	71	142	94		309	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ
60	XP.0475	Nguyễn Thị Minh	Thu		15/10/1980	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		75	73	83	166	94		333	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ
61	XP.0491	Phạm Thị Thanh	Trà		1/10/1992	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		81	82	93	186	94		362	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ
62	XP.0493	Đoàn Thị	Trang		20/02/1990	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		94	59	85	170	94		323	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ
63	XP.0210	Nguyễn Thị Hoa	Sao		03/03/1986	Địa chính, nông nghiệp, thủy lợi và môi trường		69	60	72	144	56		260	Địa chính, nông nghiệp, thủy lợi và môi trường, Huyện Thái Thụy
64	XP.0291	Mai Đăng	Trình	22/09/1989		Địa chính, nông nghiệp, thủy lợi và môi trường	CĐCĐ	75	58	52	104	63	20	245	Địa chính, nông nghiệp, thủy lợi và môi trường, Huyện Thái Thụy
65	XP.0038	Phạm Đức	Đam	01/8/1987		Xây dựng, giao thông, công thương	CBB	94	75	76	152	69	20	316	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Thái Thụy
66	XP.0206	Vũ Mạnh	Quyết	26/01/1988		Xây dựng, giao thông, công thương		88	64	55	110	63		237	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Thái Thụy
67	XP.0257	Nguyễn Quang	Thường	06/11/1977		Xây dựng, giao thông, công thương	HTNV	75	56	52	104	56	10	226	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Thái Thụy
68	XP.0929	Nguyễn Thị	Nguyệt		01/09/1980	Tài chính, kế toán, kế hoạch	KCT	81	77	81	162	100	10	349	Tài chính, kế toán, kế hoạch, Huyện Thái Thụy
69	XP.0987	Lê Thị	Quyên		17/01/1989	Tài chính, kế toán, kế hoạch	CTB	94	73	68	136	100	20	329	Tài chính, kế toán, kế hoạch, Huyện Thái Thụy
70	XP.1101	Đoàn Thị	Thùy		17/8/1989	Tài chính, kế toán, kế hoạch		81	77	80	160	100		337	Tài chính, kế toán, kế hoạch, Huyện Thái Thụy
71	XP.1192	Chế Thị	Xuân		18/02/1990	Tài chính, kế toán, kế hoạch		75	75	81	162	94		331	Tài chính, kế toán, kế hoạch, Huyện Thái Thụy
72	XP.1165	Nguyễn Thị	Tươi		24/7/1989	Kế toán		94	80	77	154	81		315	Kế toán, Huyện Thái Thụy
73	XP.1244	Trần Thị Mai	Hương		01/02/1988	Lao động, thương binh và xã hội	4	81	62	72	144	81		287	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Thái Thụy

STT	Số báo danh	Họ, tên đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Đăng ký dự tuyển chức danh công chức đảm nhiệm công tác	Đối tượng ưu tiên	Điểm các môn thi					Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm	Trúng tuyển vào vị trí việc làm thuộc đơn vị
				Nam	Nữ			Tin học	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành					
										Thi viết	Thi viết (đã nhân hệ số 2)	Thi trắc nghiệm (hệ số 1)			
74	XP.1254	Phan Thị	Lụa		22/06/1990	Lao động, thương binh và xã hội	CTB	88	77	71	142	81	20	320	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Thái Thụy
75	XP.0335	Nguyễn Văn	Chỉnh	05/3/1984		Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê		69	67	79	158	81		306	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
76	XP.0343	Nguyễn Thị	Dịu		17/08/1976	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê	CĐCĐ	69	59	54	108	81	20	268	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
77	XP.0344	Nguyễn Thị	Dịu		28/10/1981	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê	KCT	94	55	58	116	88	10	269	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
78	XP.0361	Đỗ Thị	Hà		13/10/1977	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê	KCT	88	63	64	128	94	10	295	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
79	XP.0371	Nguyễn Thị	Hiền		08/3/1978	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê		56	62	78	156	94		312	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
80	XP.0379	Nguyễn Thị	Hoa		24/04/1985	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê		69	59	85	170	100		329	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
81	XP.0387	Bùi Thị	Huế		12/12/1980	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê	CTB	75	65	68	136	94	20	315	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
82	XP.0408	Nguyễn Ngọc	Lâm	31/10/1981		Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê	CTB	69	72	87	174	94	20	360	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
83	XP.0409	Đỗ Thị	Lành		09/09/1977	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê	KCT	50	69	54	108	69	10	256	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
84	XP.0414	Nguyễn Đức	Long	20/09/1989		Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê		75	74	80	160	94		328	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
85	XP.0426	Nguyễn Ngọc	Mạnh	06/05/1989		Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê		94	72	50	100	94		266	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
86	XP.0434	Nguyễn Thị	Nga		16/11/1984	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê		88	66	74	148	94		308	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
87	XP.0444	Đoàn Thị Quỳnh	Nhiên		20/10/1977	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê	KCT	56	61	55	110	94	10	275	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
88	XP.0477	Hà Thị	Thư		22/03/1987	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê		94	78	87	174	75		327	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
89	XP.0479	Bùi Đức	Thuận	18/06/1992		Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê		69	55	81	162	94		311	Văn phòng Đảng uỷ, HEND, Thống kê, Huyện Thái Thụy
90	XP.0289	Hà Thị	Trang		03/7/1990	Địa chính, nông nghiệp, thuỷ lợi và môi trường	DTTS	75	68	50	100	63	20	251	Địa chính, nông nghiệp, thuỷ lợi và môi trường, Huyện Tiền Hải
91	XP.1210	Đào Thị	An		27/10/1990	Văn hoá, thông tin, thể thao		56	52	65	130	88		270	Văn hoá, thông tin, thể thao, Huyện Tiền Hải
92	XP.1238	Lê Thị	Hoài		13/02/1989	Lao động, thương binh và xã hội 5	CTB	81	69	87	174	81	20	344	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Tiền Hải

STT	Số báo danh	Họ, tên đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Đăng ký dự tuyển chức danh công chức đảm nhiệm công tác	Đối tượng ưu tiên	Điểm các môn thi					Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm	Trúng tuyển vào vị trí việc làm thuộc đơn vị
				Nam	Nữ			Tin học	Kiến thức chung	Nghịệp vụ chuyên ngành					
										Thi viết	Thi viết (đã nhân hệ số 2)	Thi trắc nghiệm (hệ số 1)			
93	XP.1285	Nguyễn Thị	Thương		3/1/1989	Lao động, thương binh và xã hội	DTTS	75	62	75	150	88	20	320	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Tiền Hải
94	XP.0452	Hoàng Thị	Phượng		1/11/1991	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		75	74	64	128	88		290	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Tiền Hải
95	XP.0457	Đoàn Thị Như	Quỳnh		02/9/1985	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		75	67	75	150	81		298	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Tiền Hải
96	XP.0480	Trần Văn	Thục	5/6/1982		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	KCT	63	55	74	148	75	10	288	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Tiền Hải
97	XP.0484	Vũ Thị	Thùy		15/02/1989	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		63	56	70	140	81		277	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Tiền Hải
98	XP.0045	Nguyễn Tiến	Đạt	01/10/1982		Xây dựng, giao thông, công thương		94	67	80	160	81		308	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Vũ Thư
99	XP.0121	Dương Đức	Huy	09/11/1979		Xây dựng, giao thông, công thương		75	77	52	104	69		250	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Vũ Thư
100	XP.0126	Hoàng Thị Thu	Huyền		25/04/1982	Xây dựng, giao thông, công thương		94	72	64	128	81		281	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Vũ Thư
101	XP.0895	Vũ Thị	Nảy		30/09/1990	Tài chính, kế hoạch		81	82	85	170	100		352	Tài chính, kế hoạch, Huyện Vũ Thư
102	XP.0602	Phạm Thị	Dung		12/05/1985	Kế toán		63	80	80	160	100		340	Kế toán, Huyện Vũ Thư
103	XP.1349	Phạm Văn	Tân	21/01/1979		Công an	CBB	63	58	54	108	100	20	286	Công an, Huyện Vũ Thư
104	XP.0328	Nguyễn Thị	An		30/03/1990	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		75	58	70	140	100		298	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Vũ Thư
105	XP.0345	Trịnh Thị Thanh	Dịu		13/03/1992	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		88	54	69	138	94		286	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Vũ Thư
106	XP.0384	Nguyễn Thị	Hồng		19/09/1988	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		81	78	86	172	100		350	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Vũ Thư
107	XP.0427	Trần Văn	Mạnh	29/03/1989		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		88	64	59	118	100		282	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Vũ Thư
108	XP.0428	Hoàng Thị	Miến		20/08/1989	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		81	68	64	128	94		290	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Vũ Thư
109	XP.0433	Nguyễn Thị	Nga		29/09/1985	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	CTB	88	68	63	126	81	20	295	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Vũ Thư
110	XP.0462	Tướng Công	Sỹ	12/01/1983		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		56	75	55	110	88		273	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Vũ Thư
111	XP.0070	Phạm Huy	Dương	10/9/1977		Xây dựng, giao thông, công thương	CBB	81	50	55	110	75	20	255	Xây dựng, giao thông, công thương, Thành phố Thái Bình

STT	Số báo danh	Họ, tên đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Đăng ký dự tuyển chức danh công chức đảm nhiệm công tác	Đối tượng ưu tiên	Điểm các môn thi					Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm	Trúng tuyển vào vị trí việc làm thuộc đơn vị
				Nam	Nữ			Tin học	Kiến thức chung	Nghề vụ chuyên ngành					
										Thi viết	Thi viết (đã nhân hệ số 2)	Thi trắc nghiệm (hệ số 1)			
112	XP.0265	Nguyễn Thị	Thùy		07/8/1990	Xây dựng, giao thông, công thương		94	74	54	108	69		251	Xây dựng, giao thông, công thương, Thành phố Thái Bình
113	XP.0272	Phạm Duy	Tiên	23/01/1988		Xây dựng, giao thông, công thương		75	58	54	108	56		222	Xây dựng, giao thông, công thương, Thành phố Thái Bình
114	XP.0979	Đặng Thị	Phượng		14/4/1991	Tài chính, kế hoạch	CBB	81	75	79	158	100	20	353	Tài chính, kế hoạch, Thành phố Thái Bình
115	XP.1350	Đinh Thị	Thắm		08/01/1991	Tư pháp, hộ tịch		81	65	72	144	100		309	Tư pháp, hộ tịch, Thành phố Thái Bình
116	XP.1367	Lê Thị	Vân		09/11/1989	Tư pháp, hộ tịch		75	90	69	138	81		309	Tư pháp, hộ tịch, Thành phố Thái Bình
117	XP.1365	Phạm Yên	Tuyết		31/12/1991	Công chứng, chứng thực		69	83	61	122	88		293	Công chứng, chứng thực, Thành phố Thái Bình
118	XP.1250	Lại Thị	Lê		20/9/1988	Lao động, thương binh và xã hội		94	55	76	152	94		301	Lao động, thương binh và xã hội, Thành phố Thái Bình
119	XP.1251	Bùi Thị Tuyết	Loan		30/6/1984	Lao động, thương binh và xã hội	KCT	81	53	55	110	88	10	261	Lao động, thương binh và xã hội, Thành phố Thái Bình
120	XP.1258	Phạm Thị	Na		17/3/1990	Lao động, thương binh và xã hội		75	62	63	126	94		282	Lao động, thương binh và xã hội, Thành phố Thái Bình
121	XP.1268	Nguyễn Trọng	Phúc	12/6/1980		Lao động, thương binh và xã hội	HTNV	63	63	66	132	100	10	305	Lao động, thương binh và xã hội, Thành phố Thái Bình
122	XP.0329	Bùi Thị Lan	Anh		15/5/1981	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	CĐCĐ	69	62	60	120	100	20	302	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Thành phố Thái Bình
123	XP.0357	Phạm Thị Kim	Duyên		18/4/1986	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		94	79	58	116	94		289	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Thành phố Thái Bình
124	XP.0465	Vũ Thị	Thắm		02/8/1991	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		75	84	90	180	100		364	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Thành phố Thái Bình
125	XP.0194	Nguyễn Thị	Phượng		05/11/1989	Địa chính, nông nghiệp, thủy lợi và môi trường		69	87	51	102	50		239	Địa chính, nông nghiệp, thủy lợi và môi trường, Huyện Đông Hưng
126	XP.0254	Đỗ Tiến	Thuật	11/10/1986		Địa chính, nông nghiệp, thủy lợi và môi trường		63	87	54	108	69		244	Địa chính, nông nghiệp, thủy lợi và môi trường, Huyện Đông Hưng
127	XP.0347	Nguyễn Thị	Đỏ		3/9/1989	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	CTB	81	81	55	110	94	20	305	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Quỳnh Phụ
128	XP.0732	Hà Minh	Huế		18/04/1991	Tài chính, kế toán, kế hoạch		94	70	78	156	100		326	Tài chính, kế toán, kế hoạch, Huyện Thái Thụy
129	XP.0793	Phạm Thị	Huyền		12/7/1989	Kế toán		81	76	88	176	100		352	Kế toán, Thành phố Thái Bình
130	XP.0420	Phạm Hà	Ly		15/8/1990	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê		75	53	62	124	81		258	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Thành phố Thái Bình

STT	Số báo danh	Họ, tên đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Đăng ký dự tuyển chức danh công chức đảm nhiệm công tác	Đối tượng ưu tiên	Điểm các môn thi					Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm	Trúng tuyển vào vị trí việc làm thuộc đơn vị
				Nam	Nữ			Tin học	Kiến thức chung	Nghệ thuật chuyên ngành					
										Thi viết	Thi viết (đã nhân hệ số 2)	Thi trắc nghiệm (hệ số 1)			
131	XP.1288	Phạm Thị	Thúy		15/12/1991	Lao động, thương binh và xã hội		88	78	75	150	81		309	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Quỳnh Phụ
132	XP.0365	Đặng Thị	Hằng		15/11/1989	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ		88	69	89	178	94		341	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ, Thành phố Thái Bình
133	XP.0155	Bùi Thị	Mến		31/12/1985	Xây dựng, giao thông, công thương		81	51	59	118	86		255	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Đông Hưng
134	XP.0201	Nghiêm Đình	Quý	2/2/1980		Xây dựng, giao thông, công thương		69	54	60	120	88		262	Xây dựng, giao thông, công thương, Huyện Hưng Hà
135	XP.0455	Trần Văn	Quân	2/6/1983		Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê	HTNV	69	74	66	132	88	10	304	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng
136	XP.1297	Trần Thị	Vân		13/3/1980	Lao động, thương binh và xã hội	CBB	88	53	53	106	94	20	273	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Đông Hưng
137	XP.0486	Bùi Thị Thanh	Thúy		21/3/1988	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ	CTB	88	61	50	100	94	20	275	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng
138	XP.1282	Tạ Thị	Thảo		27/7/1990	Lao động, thương binh và xã hội		81	73	75	150	88		311	Lao động, thương binh và xã hội, Huyện Đông Hưng
139	XP.0502	Lê Thúy	Vân		16/11/1991	Văn phòng UBND, Nội vụ, Thủ quỹ		81	60	88	176	94		330	Văn phòng Đảng uỷ, HĐND, Thống kê, Huyện Đông Hưng